

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ –UBND ngày 31/03/2021 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của tỉnh Gia Lai. Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện Chư Sê về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của huyện Chư Sê. UBND huyện Chư Sê báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 cụ thể như sau:

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP.

- Thực hiện Quyết định số 200/QĐ –UBND ngày 31/03/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Chương trình tổng thể thực hành, tiết kiệm chống lãng phí năm 2021. UBND huyện Chư Sê đã ban hành quyết định số 82/QĐ –UBND ngày 22/02/2021 về Chương trình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 trên địa bàn huyện; Chỉ đạo các ngành chuyên môn tổ chức tuyên truyền triển khai Luật, quán triệt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục THTK, CLP đến tất cả các ban, ngành, đoàn thể, các xã, thị trấn và đến nhân dân;

- Ngay khi giao dự toán kinh phí năm 2022 cho các đơn vị, UBND huyện chỉ đạo các đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, các đơn vị chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch sử dụng kinh phí tiết kiệm trong quy chế chi tiêu của đơn vị mình. Hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác và phù hợp với diễn biến của dịch bệnh Covid-19, dành nguồn phòng chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu và thực hiện cải cách chính sách tiền lương. Huyện đã chỉ đạo các đơn vị kiểm tra chuyên đề thực hành tiết kiệm, chống lãng phí lĩnh vực đất đai (CCHC, khai thác quỹ đất); Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong các đơn vị việc thực hiện các quy chế, nội quy về kỷ luật lao động, đặc biệt là quy định về giờ giấc lao động. UBND các xã thị trấn, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn đã thực hiện nghiêm THTK, CLP. Thực hiện Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kế hoạch thanh tra năm 2022 đã tiến hành 2 đoàn thanh tra về thanh tra việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước; các khoản thu, chi ngoài ngân sách nhà nước; việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống

lãng phí tại các trường: TH&THCS Trần Hưng Đạo; THCS Nguyễn Khuyến; TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng; THCS Nguyễn Chí Thanh và Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao huyện, qua thanh tra, kiểm tra đề nghị các đơn vị thực hiện nghiêm Luật phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các phòng ban, UBND các xã thị trấn.

1. Kết quả THPTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

a. THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ: Trong quản lý, sử dụng tài sản công, huyện đã tham mưu trình UBND tỉnh thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

b. THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN); trong đó tập trung vào các nội dung sau:

- Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia: Bố trí kinh phí thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án cấp bách khắc phục hậu quả thiên tai...

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, không đề xuất, phê duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học có nội dung trùng lặp, thiếu tính khả thi, chưa xác định được nguồn kinh phí thực hiện

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo: Sử dụng hiệu quả kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo. Đầu tư ngân sách nhà nước cho các cơ sở giáo dục trọng điểm, ưu tiên giáo dục phổ cập và tục kiên cố hóa trường học, nhất là các cơ sở giáo dục ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi.

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế: Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn đầu tư của xã hội cho y tế. hỗ trợ người tham gia bảo hiểm y tế gắn với lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế.

- Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước: Thực hiện minh bạch, công khai trong xây dựng, thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn.

- THPTK, CLP trong một số trường hợp sử dụng NSNN: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, khảo sát trong và ngoài nước; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm. UBND huyện đã quán triệt các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc huyện phải tăng cường công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

c. THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

Việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức thuộc huyện đều thực hiện theo đúng định mức, đúng quy định. Chỉ sử dụng phương tiện, thiết bị cho mục đích công vụ, không có trường hợp sử dụng sai mục đích quy định.

d. THPT, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Trong việc đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Thực hiện theo quy trình thẩm định, định mức, tiêu chuẩn quy định của Chính phủ và UBND tỉnh Gia Lai. Cắt giảm lễ khởi công, động thổ, khánh thành trên địa bàn huyện.

Đ. THPT, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường phối hợp UBND các xã thị trấn hướng dẫn thực hiện sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tránh việc sử dụng lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang hóa và lấn chiếm đất trái quy định.

THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước: Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức, tinh giản biên chế, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí: Không có

3. Phân tích, đánh giá

a. Đánh giá kết quả đạt được:

Việc triển khai THPT, CLP cho các đơn vị trên địa bàn huyện cơ bản đã được các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện, các cán bộ công chức, người lao động ngày càng có ý thức trong việc tiết kiệm chống lãng phí, đặc biệt là việc thực hiện tốt tinh thần của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chế độ, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, kinh phí đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Từ đó, ngày càng cải thiện thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức từ nguồn kinh phí tiết kiệm được.

b. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Định mức kinh phí cho chi thường xuyên còn thấp, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường ngày càng cao, cộng với cơ sở vật chất còn thiếu nên việc tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên để tăng thu nhập cho người lao động còn rất hạn chế. Một số đơn vị cơ quan chưa thật sự nghiêm túc trong việc triển khai thực hiện tiết kiệm chống lãng phí.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện 6 tháng cuối năm 2021..

1. Tăng cường công tác chỉ đạo trong việc thực hiện THPT, CLP ở tất cả các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách huyện. Trong đó, thực hiện tốt tinh thần, quy định của NĐ số 130/2005/NĐ-CP và NĐ số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Nâng cao ý thức của toàn thể người lao động, công chức, viên chức về việc THPT, CLP. Sử dụng có hiệu quả thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hành TK, CLP; Quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí từ NSNN; Việc sử dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc phải tiết kiệm, tuân thủ các định mức, mục đích sử dụng.

4. Tăng cường giám sát chặt chẽ việc khai thác tài nguyên, khoáng sản; thực hiện khai thác có hiệu quả, sử dụng tiết kiệm quỹ đất...

5. Thực hành TK, CLP trong quản lý đầu tư xây dựng, việc lập dự toán đầu tư xây dựng phải tuân thủ các định mức quy định; tăng cường công tác giám sát đầu tư, quyết toán các công trình hoàn thành.

6. Triển khai đến các cơ quan đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt việc sử dụng, quản lý công chức, viên chức, người lao động; chấp hành giờ giấc làm việc, đảm bảo chất lượng công việc; xây dựng và thực hiện tốt nội quy, quy chế làm việc tại từng cơ quan; nâng cao trình độ chuyên môn và ý thức trong việc THPT, CLP.

7. Triển khai vận động, tuyên truyền về ý thức THPT, CLP trong nhân dân; tập trung vào việc xây dựng nếp sống mới, xóa bỏ các nếp sống hủ tục, lạc hậu; Phê phán các biểu hiện xã hoa, lãng phí; kịp thời biểu dương, khen ngợi các cá nhân, tập thể.

IV. Đề xuất kiến nghị về thực hành tiết kiệm chống lãng phí:

- Cần quy định rõ nguyên tắc, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ; công khai và tổ chức thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu nơi để xảy ra lãng phí; trách nhiệm trong công khai, xử lý thông tin phát hiện lãng phí.

- Nâng cao hơn nữa nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền quyết định và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu trong việc quản lý, điều hành và sử dụng NSNN. Có các văn bản hướng dẫn, bổ sung các quy định về thực hiện khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức một cách có hiệu quả, tự chủ về tài chính, biên chế. Việc tuyển dụng, sử dụng lao động phải căn cứ vào yêu cầu công việc, vị trí việc làm; có cơ chế khuyến khích để toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là báo cáo về kết quả THPT, CLP 6 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022. UBND huyện báo cáo HĐND huyện khóa X, Kỳ họp thứ Năm theo quy định./.

Nơi nhận:

- HĐND huyện Chư Sê khóa X, Kỳ họp thứ Năm;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Rmah H' Bé Nét

Ghi chú: Phụ lục này dùng cho các đơn vị dự toán cấp huyện, UBND các xã thị trấn báo cáo

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 và ước đến 30/06/2022

Lưu ý: Các đơn vị báo cáo không chỉnh sửa nội dung, kết cấu biểu mẫu đã quy định để thuận tiện cho cơ quan tổng hợp./.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản								
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản								
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc								
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ								
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng								
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)									
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN									
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	10.777	12.742	12.742	4.247	8.495	118,2	100,0	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		90		50	33	17	55,5		
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		90	0	40	26	13	44,0		
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	20		8	5	3	40,0		
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	5		2	1	1	34,8		
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>	4		4	2	1	92,1		
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>	8		3	2	1	40,2		
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>	1		4	3	1	304,3		
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>	20		8	5	3	37,5		
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>	10		3	2	1	34,9		
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>	23		8	6	3	37,0		
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng								
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:									
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	triệu đồng								
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng								
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	triệu đồng								
	<i>Các nội dung khác</i>									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng								
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng								
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị								
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	16	16						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0	1		0	0			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	0	5	5	1	4			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác									
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản								
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng									
1	Trong đầu tư xây dựng									
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	0	2	2	2	0	0,0	0,0	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng								
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	0	0	0	0	0	0,0	0,0	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	7,31	17	17	17	0	2,3	1,0	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	6	16	5	2	3	2,8	0,3	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	0	0	0	0	0	0,0	0,0	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0	0	0	0	0	0,0	0,0	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0	0	0	0	0	0,0	0,0	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ		0	0	0	0	0	0,0	0,0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	<i>Số lượng</i>	dự án								
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	22.940	22.892						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		0						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		0						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2		0						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2		0						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	20	0						
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2								
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2								
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên									
1	Quản lý, sử dụng đất									
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác									
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ								
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt									
4	Các nội dung khác									
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp									
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
	Tiết kiệm điện	Kw/h								
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)								
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
2	Quản lý đầu tư xây dựng									
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án								
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được									
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng								
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng								
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng								
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án								
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng								
2.5	Các nội dung khác									
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc								
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc								
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng								
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc								
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng								
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	Số đầu kỳ	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
6	Vốn chủ sở hữu									
	Số đầu năm	triệu đồng								
	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ								
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc								
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc								
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị								
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)	triệu đồng								
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng								